ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 57 /TTr-UBND	*Đắk Lắk, ngày 07 tháng 8 năm 2015*

TỜ TRÌNH

V/v đề nghị công nhận bổ sung thôn, buôn đặc biệt khó khăn và điều chỉnh xã thuộc vùng dân tộc và miền núi năm 2015 của tỉnh Đắk Lắk.

Căn cứ Quyết định số: 30/2012/QĐ-TTg ngày 18/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí xác định thôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư số: 01/2012/TT-UBDT ngày 24/10/2012 của Uỷ ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện Quyết định số 30/2012/QĐ-TTg;

Trên cơ sở kết quả rà soát bổ sung thôn, buôn đặc biệt khó khăn, xã thuộc ba khu vực vùng dân tộc và miền núi năm 2015 của Ủy ban Nhân dân các huyện,

Uỷ ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã kiểm tra, xem xét đối chiếu số liệu với các tiêu chí theo trình tự, quy định của Trung ương; cụ thể như sau:

1. Đề nghị công nhận bổ sung thôn, buôn đặc biệt khó khăn:

a) Xã Ea Kuêh, huyện Cư M'gar: Buôn Hluk.

b) Xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc: buôn Jăt A, buôn Jăt B.

c) Huyện Krông Năng gồm: 8 thôn, buôn

- Xã Ea Hồ: buôn Năng, buôn Mngoan;
- Xã Dliêya: buôn Ea Dua, buôn Júk, buôn Tléh, buôn Dliêya A, thôn Ea Lê;
- Xã Tam Giang: thôn Giang Thọ.

d) Huyện M'Đrắk gồm: 9 thôn, buôn

- Xã Ea Mđoal: thôn 4;
- Xã Cư Kroă: thôn 7, thôn 9;
- Xã Cư Prao: thôn 6, thôn Đăk Phú, buôn Zô, buôn Pa, buôn Hoang.

(Có biểu mẫu số 4 và biểu 1 chi tiết đính kèm)

2. Đề nghị điều chỉnh, bổ sung xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016-2020 theo Quyết định số 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2013 của Uỷ ban Dân tộc.

a) Xã khu vực I điều chỉnh thành xã thuộc khu vực II, gồm: xã Tam Giang, huyện Krông Năng; xã Ea Hiu, huyện Krông Pắc; xã Cư Kroă, xã Ea M'đoal, xã Ea Pil huyện M'Đrắk.

b) Xã thuộc khu vực II điều chỉnh thành xã thuộc khu vực III: xã Cư Prao huyện M'Đrắk.

(Có biểu mẫu số 5 và biểu 2,3 chi tiết đính kèm)

Kính đề nghị Ủy ban Dân tộc xem xét, điều chỉnh và bổ sung xã, thôn buôn đặc biệt khó khăn năm 2015 cho tỉnh.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Dân tộc (g/q);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Dân tộc;
- Văn phòng UBND tỉnh:
  + CVP, các PCVP;
  + TH;
- Lưu VT, VHXH. H.20

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Mai Hoan Niê Kdăm

Biểu 1

DANH SÁCH ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN BỔ SUNG THÔN, BUÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Đơn vị (Xã/Thôn, buôn)	Là thôn, buôn ĐBKK giai đoạn 2006-2012	Xét các tiêu chí																	
			Tiêu chí 1										Tiêu chí 2					Tiêu chí 3		
			Tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo từ 55% trở lên, trong đó hộ nghèo từ 25% trở lên			Có 2 trong 3 yếu tố							Có 2 trong 3 yếu tố				Chưa có đường GT từ thôn đến trung tâm xã được cứng hoá theo tiêu chí NTM	Có ít nhất 1 trong 3 yếu tố		
						Trên 80% lao động chưa qua đào tạo		Trên 50% số hộ không có nhà tiêu hợp vệ sinh		Trên 30% số hộ thiếu nước sinh hoạt hợp vệ sinh			Trên 20% số hộ thiếu đất sản xuất		Trên 50% diện tích đất canh tác có nhu cầu tưới tiêu nhưng chưa được tưới tiêu		Có 1 trong 2				
			Tổng tỷ lệ	Tỷ lệ hộ nghèo	Đạt tiêu chí	Thực tế %	Đạt	Thực tế %	Đạt	Thực tế %	Đạt	Thực tế %	Đạt	Thực tế %	Đạt	Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư thôn buôn	Dưới 10% số hộ làm nghề phi nông nghiệp		Chưa đủ phòng học lớp mẫu giáo theo quy định	Trên 30% số hộ chưa có điện	Chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
I	**Huyện Cư M'gar**	1																			
1	**Xã Ea Kuêh**																				
	Buôn Hluk		66,66	58,97	X	100	x	76,92	x	100	x	52,56	x	75	x	0	x	x	x	x	x
II	**Huyện Krông Năng**	8																			
1	**Xã Ea Hồ**																				
	Buôn Năng	x	55,32	28,72	x	83,88	x	43,62	o	55,32	x	35	x	20,21	o	x	x	x	x	x	x
	Buôn Mngoan	x	55,5	27,47	x	81,03	x	52,75	x	32,42	x	28,57	x	19,78	o	x	x	x	x	x	x
2	**Xã Dliê Ya**																				
	Buôn Ea Dua		55,76	38,46	x	97,77	x	51,9	x	38,5	x	21,15	x	33,33	0	x	x	x	x	x	x
	Buôn Júk	x	57,9	38,60	x	91	x	54,6	x	35,7	x	33,33	x	37	o	x	x	x	x	x	x
	Buôn TLéh	x	55,44	25,34	x	80,95	x	52	x	32,9	x	22,00	x	9,99	o	x	x	x	o	x	x
	Buôn Dliêya A		55,28	25,48	x	85	x	55,3	x	33,7	x	20,2	x	51,81	x	x	x	x	x	x	x
	Thôn Ea Lê		55,35	29,75	x	85,1	x	55,4	x	35,5	x	21,5	x	35,6	o	x	x	x	x	x	x
3	**Xã Tam Giang**																				
	Thôn Giang Thọ		55,31	25,53	x	86,3	x	80,8	x	78,7	x	19,14	0	51,42	x	x	x	x	x	x	x
III	**Huyện Krông Pắc**	2																			
1	**Xã Ea Hiu**																				
	Buôn Jăt A	x	56,56	27,27	x	80	X	50	x	0	0	20	x	x	x	0	x	x	x	0	0

	Buôn Jăt B	x	60,43	35,16	x	80	X	50	x	0	0	20	x	x	x	0	x	x	x	0	0
IV	**Huyện M'Đrắk**	9																			
1	***Xã Cư Kroă***																				
	Thôn 7	x	55,70	36,91	x	100	x	73,1	x	36,6	x	47,9	x	100	x	x	x	x	x	x	x
	Thôn 9	x	55,27	35,53	x	100	x	92,5	x	72,8	x	23,80	x	100	x	x	x	x	x	x	x
2	**Xã Cư Prao**																				
	Buôn Pa		55,95	25,00	x	99	x	99	x	80	x	0	0	100	x	x	x	x	x	0	x
	Buôn Zô		56,10	25,61	x	99	x	99	x	97	x	0	0	100	x	x	x	x	x	0	x
	Buôn Hoang		64,52	25,81	x	100	x	100	x	80	x	0	0	100	x	x	x	x	x	0	x
	Thôn Đăk Phú		55,56	25,40	x	100	x	98	x	100	x	0	0	100	x	x	x	x	x	x	x
	Thôn 6		55,46	26,05	x	95	x	67	x	65	x	0	0	100	x	x	x	x	x	0	x
3	**Xã Ea M'Đoal**																				
	Thôn 4	x	59,09	35,45	x	100	x	97	x	66,6	x	10	0	80	x	x	x	x	x	0	x
4	**Xã Ea Pil**																				
	Thôn 14		56,86	31,37	x	87,6	x	98	x	30	x	19	0	100	x	x	x	x	x	x	x
	Tổng cộng	20																			

Ghi chú:

Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư thôn, buôn, đánh dấu X

Dưới 10% số hộ làm nghề phi nông nghiệp, đánh dấu X

Chưa có đường GT từ thôn đến trung tâm xã được cứng hóa theo tiêu chí NTM, đánh dấu X

Chưa đủ phòng học cho các lớp mẫu giáo theo quy định, đánh dấu X

Trên 30% số hộ chưa có điện, đánh dấu X

Chưa có nhà sinh hoạt cộng đồng đạt chuẩn, đánh dấu X

Biểu 2

DANH SÁCH XÃ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN BỔ SUNG KHU VỰC II TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	TÊN XÃ	Xã khu vực II giai đoạn 2006-2012	XÉT CÁC TIÊU CHÍ													
			Tiêu chí 1		Tiêu chí 2			Tiêu chí 3				Tiêu chí 4			Tiêu chí 5	
			Từ dưới 35% thôn buôn ĐBKK		Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo 20-<45%			Có ít nhất 2 trong 4 điều kiện				Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện			Có ít nhất 1 trong 2 điều kiện	
			Số thôn, buôn ĐBKK/ Tổng số thôn buôn	Đạt tiêu chí	Tổng tỷ lệ	Tỷ lệ hộ nghèo từ 10-<20%	Đạt tiêu chí	Đường trục xã chưa được nhựa hoá, bê tông hoá	Có thôn chưa có điện lưới quốc gia	Chưa đủ phòng học cho các lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định của Bộ GD-ĐT	Trạm y tế xã chưa đạt chuẩn	Còn <30% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo từ 30->60%	có từ 30-<50% cán bộ chuyên trách cấp xã chưa đạt chuẩn	Còn từ 10-<20% số hộ trở lên thiếu đất sản xuất	Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã đạt chuẩn
I	**Huyện Krông Năng**	**1**														
1	Xã Tam Giang		1/12	x	23,76	8,29	0	x	0	x	x	x	x	o	x	x
II	**Huyện Krông Pắc**	**1**														
10	Xã Ea Hiu	x	2/12	x	24,48	17,56	x	x	0	x	0	x	0	x	x	0
III	**Huyện M'rắk**	**3**														
11	Xã Cư Kroă	X	2/9	x	31,02	20,05	x	x	x	x	0	x	x	0	x	x
12	Xã Êa Pil	X	1/14	x	9,97	6,58	0	x	0	x	0	x	x	0	0	x
13	Xã Êa M'Đoal	X	1/10	x	37,45	19,32	x	x	0	0	x	x	x	x	x	x

Ghi chú:

Đường trục xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa, đánh dấu X

Có ít nhất 1 thôn chưa có điện lưới QG, đánh dấu X

Chưa đủ phòng học cho lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định, đánh dấu X

Trạm Y tế xã chưa đạt chuẩn, đánh dấu X

Dưới 30% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đánh dấu X

Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo từ 30 -< 60%, đánh dấu X

Từ 30% - <50% cán bộ chuyên trách cấp xã chưa đạt chuẩn,đánh dấu X

Từ 10 - < 20% số hộ thiếu đất sản xuất, đánh dấu X

Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã đạt chuẩn, đánh dấu X

Biểu 3

DANH SÁCH XÃ ĐỀ NGHỊ CÔNG NHẬN BỔ SUNG KHU VỰC III TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 07/8/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	TÊN XÃ	TÊN HUYỆN	Xã khu vực III giai đoạn 2006-2012	XÉT CÁC TIÊU CHÍ																
				Tiêu chí 1		Tiêu chí 2			Tiêu chí 3					Tiêu chí 4			Tiêu chí 5		
				Từ 35% trở lên thôn buôn ĐBKK		Tỷ lệ hộ nghèo và hộ cận nghèo %			Có ít nhất 3 trong 5 điều kiện					Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện			Có ít nhất 2 trong 3 điều kiện		
				Số thôn, buôn ĐBKK/Tổng số thôn buôn	Đạt tiêu chí	Tổng tỷ lệ	Tỷ lệ hộ nghèo >=20%	Đạt tiêu chí	Đường trục xã chưa được nhựa hoá, bê tông hoá	Có ít nhất 1 thôn chưa có điện lưới quốc gia	Chưa đủ phòng học cho các lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định của Bộ GD-ĐT	Trạm y tế xã chưa đạt chuẩn	Nhà văn hoá xã chưa đạt chuẩn	số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo	Số cán bộ chuyên trách cấp xã chưa đạt chuẩn	Số hộ trở lên thiếu đất sản xuất	Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã đạt chuẩn	Số hộ làm nghề phi nông nghiệp
1	2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Xã Cư Prao	H. M'Đrắk		6/15	x	63	34	x	x	x	x	0	x	x	x	x	0	x	x

Ghi chú:

- Đường trục xã chưa được nhựa hóa, bê tông hóa, đánh dấu X
- Có ít nhất 1 thôn chưa có điện lưới QG, đánh dấu X
- Chưa đủ phòng học cho lớp tiểu học hoặc các lớp học ở thôn theo quy định, đánh dấu X
- Trạm Y tế xã chưa đạt chuẩn, đánh dấu X
- Nhà văn hóa xã chưa đạt chuẩn, đánh dấu X hoặc chưa xây dựng (chưa xd)
- Từ 30% số hộ chưa có nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đánh dấu X
- Tỷ lệ lao động chưa qua đào tạo trên 60%, đánh dấu X
- Từ 50% trở lên cán bộ chuyên trách cấp xã chưa đạt chuẩn,đánh dấu X
- Từ 20% số hộ trở lên thiếu đất sản xuất, đánh dấu X
- Chưa có cán bộ khuyến nông, lâm, ngư xã đạt chuẩn, đánh dấu X
- Dưới 10% số hộ làm nghề phi nông nghiệp, đánh dấu X

Mẫu biểu số 04

KẾT QUẢ BỔ SUNG THÔN, BUÔN ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 07/ 8/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Tên huyện	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn, buôn	Thôn, buôn thuộc diện ĐBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
					2012-2015	2016-2020	Tổng số	T.đó Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó khẩu là DTTS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
I	**Huyện Cư M'gar**			**0**	**0**	**1**							
	1	**Xã Ea Kuêh**	**II**										
			1	Buôn Hluk	X	X	78	71	363	341	58,97	7,69	
II	**Huyện Krông Năng**			**-**	**1**	**8**							
	1	**Xã Ea Hồ**	**II**		**0**	2							
			1	Buôn Năng		x	94	91	540	531	28,72	26,6	
			2	Buôn Mngoan		x	182	182	891	796	27,47	28,0	
	2	**Xã Dliêya**	**II**		**1**	5							
			1	Buôn Ea Dua		x	52	51	225	219	38,46	17,3	
			2	Buôn Júk	x	x	57	57	269	269	38,60	19,3	
			3	Buôn TLéh		x	146	50	689	254	25,34	30,1	
			4	Buôn Dliêya A		x	208	132	1073	881	25,48	29,8	
			5	Thôn Ea Lê		x	121	100	775	670	29,75	25,6	
	3	**Xã Tam Giang**	**I**		**0**	1							
			1	Thôn Giang Thọ		x	47	9	210	40	25,53	29,78	
III	**Huyện Krông Pắc**					**2**							
	1	**Xã Ea Hiu**	**I**										
			1	Buôn Jăt A		X	99	92	508	474	27,27	29,29	
			2	Buôn Jăt B		X	91	88	475	461	35,16	25,27	
IV	**Huyện M'Đrắk**				**2**	**9**							
	1	**Xã Cư Kroă**	**I**		**2**	**2**							
				Thôn 7	X	x	149	149	897	897	36,91	18,79	
				Thôn 9	X	x	152	152	878	878	35,53	19,74	
	2	**Xã Êa Mđoal**	**I**			**1**							
				Thôn 4		x	110	103	733	655	35,45	23,64	
	3	**Xã Cư Prao**	**II**			**5**							

STT	Tên huyện	Tên xã, thị trấn	Khu vực	Tên thôn, buôn	Thôn, buôn thuộc diện ĐBKK		Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
					2012-2015	2016-2020	Tổng số	T.đó Hộ là DTTS	Tổng số	T.đó khẩu là DTTS			
	1			Thôn 1			75	2	242	7	22,67	25,33	
	2			Thôn 2			64	0	234		20,31	23,44	
	3			Thôn 3			58	4	162	20	18,97	34,48	
	4			Thôn 4			69	1	242	7	20,29	26,09	
	5			Thôn 5			172	62	659	500	13,37	12,79	
	6			Thôn 6		x	119	76	486	400	26,05	29,41	
	7			Thôn 7			130	3	485	70	13,85	21,54	
	8			Thôn 8			83	0	296		18,07	19,28	
	9			Thôn 9			51	0	210		7,84	19,61	
	10			Thôn 10			63	0	206		11,11	36,51	
	11			Thôn Đăk Phú		x	63	44	178	160	25,4	30,16	
	12			Buôn Zô		x	82	0	390		25,61	30,49	
	13			Buôn Pa		x	84	0	389		25,00	30,95	
	14			Buôn Năng		x	135	17	508	400	25,93	29,63	Đã công nhận
	15			Buôn Hoang		x	62	0	335		25,81	38,71	
	4	**Xã Êa Pil**	**I**			**1**							
				Thôn 14		x	51	50	316	313	31,37	25,49	
		Tổng cộng toàn tỉnh		20		20							

Mẫu biểu số 05

KẾT QUẢ ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG XÃ THUỘC BA KHU VỰC VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Tờ trình số: 57 /TTr-UBND ngày 07 / 8/2015 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

TT	Huyện, thị xã, thành phố.	Thuộc khu vực		Tên xã, thị trấn	Số hộ (hộ)		Số khẩu (người)		Tỷ lệ hộ nghèo (%)	Tỷ lệ hộ cận nghèo (%)	Ghi chú
		2012-2015	2016-2020		Tổng số hộ	T.đó Hộ là DTTS	Tổng số khẩu	T.đó khẩu là DTTS			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
I	**Huyện Krông Năng**			**1**							
		I	II	Xã Tam Giang	1.435	21	6.303	85	8,29	15,47	
II	**Huyện Krông Pắc**			**1**							
		I	II	Xã Ea Hiu	1.213	701	6.061	3.522	17,56	6,92	
III	**Huyện M'Đrắk**			**4**							
1		I	II	Xã Cư Kroă	793	326	3.629	1.962	20,05	10,97	
2		I	II	Xã Ea M'đoal	1.004	112	4.320	698	19,32	18,13	
3		I	II	Xã Ea Pil	1.916	637	7.559	3.127	6,58	3,39	
4		II	III	Xã Cư Prao	1.310	209	5.022	2.254	34	29	